

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,92	0,748	0,752	0,752	0,000	100,5	0,69	0,69	-	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	90,25	1,041	0,745	0,881	0,136	84,6	1,57	0,00	81	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	84,847	89,840	30,559	32,450	1,891	36,1	22,9	0,98	95	Van cung	Q van còn duy trì dòng chảy tối thiểu 0,98 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	38,56	11,647	5,523	5,634	0,111	48,4	1,28	0,00	10	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	40,80	7,555	0,823	0,870	0,047	11,5	0,54	0,00	28	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	19,84	3,317	2,659	2,711	0,052	81,7	0,60	0,00	26	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,20	2,434	0,933	0,960	0,027	39,4	0,31	0,00	35	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	34,50	1,987	0,382	0,395	0,013	19,9	0,15	0,00	17	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,91	1,147	0,172	0,178	0,006	15,5	0,07	0,00	23	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	24,95	5,208	2,365	2,747	0,382	52,7	4,42	0,00	90	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	186,30	3,690	1,609	1,741	0,132	47,2	1,53	0,00	90	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	14,40	2,754	0,321	0,339	0,018	12,3	0,21	0,00	25	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,35	2,660	0,325	0,334	0,009	12,6	0,10	0,00	-	Tự do	
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	20,40	1,526	0,933	0,956	0,023	62,6	0,27	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	24,32	0,767	0,308	0,313	0,005	40,8	0,06	0,00	18	Tự do	
16	An Đổ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,99	0,142	0,097	0,099	0,002	69,7	0,02	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,53	4,919	2,720	2,792	0,072	56,8	0,83	0,00	70	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	31,40	0,584	0,062	0,067	0,005	11,5	0,06	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	16,05	1,130	0,641	0,664	0,023	58,8	0,27	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	15,39	0,917	0,356	0,366	0,010	39,9	0,12	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	52,72	3,300	0,630	0,672	0,042	20,4	0,49	0,00	35	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,47	0,871	0,177	0,178	0,001	20,4	0,01	0,00	29	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	32,40	0,596	0,028	0,027	-0,001	4,5	0,09	0,10	-	Van phẳng	Q công = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	37,50	0,228	0,141	0,151	0,010	66,2	0,12	0,00	11	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	32,13	1,627	0,864	0,932	0,068	57,3	0,79	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	34,04	1,059	0,353	0,361	0,008	34,1	0,09	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	26,30	1,038	0,728	0,755	0,027	72,7	0,31	0,00	-	Tắm phai	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	34,65	2,110	1,164	1,202	0,038	57,0	0,44	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	53,70	1,498	0,159	0,260	0,101	17,4	1,17	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,76	0,411	0,048	0,050	0,002	12,2	5,55	5,53	-	Van Phẳng	Q tràn = 5,53 m ³ /s
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	15,85	1,036	0,104	0,116	0,012	11,2	0,14	0,00	-	Tự do	
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	46,70	1,008	0,172	0,181	0,009	18,0	0,10	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	60,58	6,933	1,428	1,541	0,113	22,2	1,31	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	43,12	5,379	2,164	2,328	0,164	43,3	1,90	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,13	2,421	0,368	0,368	0,000	15,2	0,01	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	48,06	2,330	0,809	0,830	0,021	35,6	0,24	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	20,79	2,420	0,786	0,812	0,026	33,6	0,30	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	23,19	2,479	0,674	0,702	0,028	28,3	0,32	0,000	5	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	54,72	1,157	0,205	0,207	0,002	17,9	0,02	0,00	5	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,82	0,294	0,253	0,254	0,001	86,4	0,01	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	38,65	0,672	0,155	0,159	0,004	23,7	0,05	0,00	15	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	88,02	0,600	0,439	0,455	0,016	75,8	0,19	0,000	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	26,15	0,446	0,405	0,428	0,023	96,0	0,27	0,00	7	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	25,28	0,354	0,042	0,091	0,049	25,7	0,57	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	23,94	0,390	0,069	0,074	0,005	19,0	0,06	0,00	24	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	60,10	44,500	13,535	13,675	0,140	30,7	1,62	0,00	7	Van cung	Thẩm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,65	4,710	0,866	0,868	0,002	18,4	0,02	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	29,73	3,466	1,269	1,287	0,018	37,1	0,21	0,00	23	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,22	2,179	0,336	0,390	0,054	17,9	0,63	0,00	20	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	83,24	0,748	0,046	0,061	0,015	8,2	0,17	0,00	18	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	45,69	0,772	0,149	0,156	0,007	20,2	0,08	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,90	0,722	0,043	0,044	0,001	6,1	0,01	0,000	20	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	38,00	0,720	0,085	0,089	0,004	12,4	0,05	0,00	-	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,60	0,584	0,063	0,064	0,001	11,0	0,01	0,00	25	Van phẳng	Thẩm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	16,80	0,512	0,195	0,206	0,011	40,2	0,13	0,00	30	Van phẳng	
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3															
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	13,71	5,605	2,721	2,758	0,037	49,2	0,43	0,000	22	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,54	2,585	0,931	0,950	0,019	36,8	0,22	0,000	30	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,58	1,026	0,314	0,318	0,004	31,0	0,05	0,000	40	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,41	0,755	0,258	0,263	0,005	34,8	0,06	0,00	30	Van phẳng	Thẩm 25 l/s
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4															
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	38,190	110,00	43,362	43,486	0,124	39,5	1,44	0,00	10	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	22,56	3,000	1,033	1,052	0,019	35,1	0,22	0,00	5	Tự do	
3	Cây Đa	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,33	0,894	0,110	0,112	0,002	12,5	0,02	0,00	3	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,57	1,068	0,220	0,220	0,000	20,6	0,01	0,00	4	Tự do	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	63,96	5,660	2,203	2,214	0,011	39,1	0,13	0,00	-	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,82	2,210	0,774	0,774	0,000	35,0	0,01	0,00	1	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,80	1,073	0,789	0,794	0,005	74,0	0,06	0,00	2	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	61,596	35,360	11,735	11,827	0,092	33,4	1,06	0,000	5	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,670	2,020	0,079	0,080	0,001	4,0	0,01	0,000	-	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,49	226,30	61,762	64,932	3,170	28,7	40,19	3,5	7	Xả sâu; Van cung	Q cống=0,5m3/s; Qtối thiểu =3,0m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,47	3,779	0,996	0,996	0,000	26,4	0,01	0,00	8	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	63,54	3,091	1,837	1,872	0,035	60,6	0,41	0,00	5	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	87,38	0,439	0,186	0,186	0,000	42,4	0,02	0,02	-	Van phẳng	Qtràn = 0,02 m3/s
72	Tổng cộng						648,45	210,55	218,06		33,6					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,49	226,30	61,762	64,932	3,170	28,69	40,19	3,5	7	Xả sâu; Van cung	Q cống=0,5m3/s; Qtối thiểu =3,0m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	38,19	110,00	43,362	43,486	0,124	39,5	1,44	0,0	10	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	84,85	89,840	30,559	32,450	1,891	36,1	22,87	1,0	95	Van cung	Q van cần duy trì dòng chảy tối thiểu 0,98 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	60,10	44,500	13,535	13,675	0,140	30,7	1,62	0,00	7	Van cung	Thấm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	61,60	35,360	11,735	11,827	0,092	33,4	1,06	0,00	5	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	38,56	11,647	5,523	5,634	0,111	48,4	1,28	0,00	10	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	40,80	7,555	0,823	0,870	0,047	11,5	0,54	0,00	28	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	60,58	6,933	1,428	1,541	0,113	22,2	1,31	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
9	Quang Hiên	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	63,96	5,660	2,203	2,214	0,011	39,1	0,13	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	13,71	5,605	2,721	2,758	0,037	49,2	0,43	0,00	22	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	43,12	5,379	2,164	2,328	0,164	43,3	1,90	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	24,95	5,208	2,365	2,747	0,382	52,7	4,42	0,00	90	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,53	4,919	2,720	2,792	0,072	56,8	0,83	0,00	70	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,65	4,710	0,866	0,868	0,002	18,4	0,02	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,47	3,779	0,996	0,996	0,000	26,4	0,01	0,00	8	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	186,30	3,690	1,609	1,741	0,132	47,2	1,53	0,00	90	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	29,73	3,466	1,269	1,287	0,018	37,1	0,21	0,00	23	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	19,84	3,317	2,659	2,711	0,052	81,7	0,60	0,00	26	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	52,72	3,300	0,630	0,672	0,042	20,4	0,49	0,00	35	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	63,54	3,091	1,837	1,872	0,035	60,6	0,41	0,00	5	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	22,56	3,000	1,033	1,052	0,019	35,1	0,22	0,00	5	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	14,40	2,754	0,321	0,339	0,018	12,3	0,21	0,00	25	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,35	2,660	0,325	0,334	0,009	12,6	0,10	0,00	-	Tự do	
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	20,54	2,585	0,931	0,950	0,019	36,8	0,22	0,00	30	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	23,19	2,479	0,674	0,702	0,028	28,3	0,32	0,00	5	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,20	2,434	0,933	0,960	0,027	39,4	0,31	0,00	35	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,13	2,421	0,368	0,368	0,000	15,2	0,01	0,00	-	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	20,79	2,420	0,786	0,812	0,026	33,6	0,30	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	48,06	2,330	0,809	0,830	0,021	35,6	0,24	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,82	2,210	0,774	0,774	0,000	35,0	0,01	0,00	1	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,22	2,179	0,336	0,390	0,054	17,9	0,63	0,00	20	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phủ Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30	36,7	36,7	34,65	2,110	1,164	1,202	0,038	57,0	0,44	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	36,67	2,020	0,079	0,080	0,001	4,0	0,01	0,00	-	Tắm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	34,50	1,987	0,382	0,395	0,013	19,9	0,15	0,00	17	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	32,13	1,627	0,864	0,932	0,068	57,3	0,79	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	20,40	1,526	0,933	0,956	0,023	62,6	0,27	0,00	-	Van phẳng	
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	53,70	1,498	0,159	0,260	0,101	17,4	1,17	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	54,72	1,157	0,205	0,207	0,002	17,9	0,02	0,00	5	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,91	1,147	0,172	0,178	0,006	15,5	0,07	0,00	23	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	16,05	1,130	0,641	0,664	0,023	58,8	0,27	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	50,80	1,073	0,789	0,794	0,005	74,0	0,06	0,00	2	Van phẳng	
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,57	1,068	0,220	0,220	0,000	20,6	0,01	0,00	4	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	34,04	1,059	0,353	0,361	0,008	34,1	0,09	0,00	-	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	90,25	1,041	0,745	0,881	0,136	84,6	1,57	0,00	81	Tự do	
45	Hội Long	Ân Hảo	19,85	27,75	27,75	26,30	1,038	0,728	0,755	0,027	72,7	0,31	0,00	81	Tắm phai	
46	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	15,85	1,036	0,104	0,116	0,012	11,2	0,14	0,00	-	Tự do	
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	16,58	1,026	0,314	0,318	0,004	31,0	0,05	0,00	40	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	46,70	1,008	0,172	0,181	0,009	18,0	0,10	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	15,39	0,917	0,356	0,366	0,010	39,9	0,12	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,33	0,894	0,110	0,112	0,002	12,5	0,02	0,00	3	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,47	0,871	0,177	0,178	0,001	20,4	0,01	0,00	29	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	45,69	0,772	0,149	0,156	0,007	20,2	0,08	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	24,32	0,767	0,308	0,313	0,005	40,8	0,06	0,00	18	Tự do	
54	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,41	0,755	0,258	0,263	0,005	34,8	0,06	0,00	30	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,92	0,748	0,752	0,752	0,000	100,5	0,69	0,69	-	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	83,24	0,748	0,046	0,061	0,015	8,2	0,17	0,00	18	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,90	0,722	0,043	0,044	0,001	6,1	0,01	0,00	20	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	38,00	0,720	0,085	0,089	0,004	12,4	0,05	0,00	-	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	38,65	0,672	0,155	0,159	0,004	23,7	0,05	0,00	15	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	88,02	0,600	0,439	0,455	0,016	75,8	0,19	0,00	-	Van phẳng	
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	32,40	0,596	0,028	0,027	-0,001	4,5	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	31,40	0,584	0,062	0,067	0,005	11,5	0,06	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,60	0,584	0,063	0,064	0,001	11,0	0,01	0,00	25	Van phẳng	Thấm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	16,80	0,512	0,195	0,206	0,011	40,2	0,13	0,00	30	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	26,15	0,446	0,405	0,428	0,023	96,0	0,27	0,00	7	Van phẳng	
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	87,38	0,439	0,186	0,186	0,000	42,4	0,02	0,02	-	Van phẳng	Qtràn = 0,02 m3/s
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	13,76	0,411	0,048	0,050	0,002	12,2	5,55	5,53	-	Van Phẳng	Qtràn = 5,53 m3/s
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	23,94	0,390	0,069	0,074	0,005	19,0	0,06	0,00	24	Phai gỗ	
69	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	25,28	0,354	0,042	0,091	0,049	25,7	0,57	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,82	0,294	0,253	0,254	0,001	86,4	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	37,50	0,228	0,141	0,151	0,010	66,2	0,12	0,00	11	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,99	0,142	0,097	0,099	0,002	69,7	0,02	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	210,55	218,06		33,6					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MNTL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ			
									Q qua TĐ	Q qua tràn						
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	1,67			304,8	304,8					
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,6	44,6	23				
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc		3,5	-0,85	1	1,30			99,2	99,2					
4	Cây Gai	Hội Sơn		24,50	21,80	24,2	23,40	0,00		0,0	0,0	40				
5	Cây Ké	Đề Gi		7,20	4,00	7,2	6,80	0,00		3,3	3,3	25				
6	Ô Ô	Đề Gi		4,4	2,1	4,1										
7	Bảy Yên	Bình Định		11,29	9,1/10,1	10,1	10,08			31,8	31,8	-				
8	Bình Thạnh	An Nhơn		15,8	9,90	11,9	10,46			15,2	15,2					

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,06	0,00		11,2	11,2	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,04	0,00		17,4	17,4		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,02			27,9	27,9	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	2,93	0,00		21,4	21,4	-	
13	Văn Mối	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,25			0,0	0,0		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,30	0,00		8,9	8,9		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,43				0,0		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,51	0,00		3,4	3,4	36	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,31			26,4	26,4		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,03	0,00		0,0	0,0		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,38	0,00		23,0	23,0		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,21			0,8	0,8		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,16			2,1	2,1		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,32			24,0	24,0		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,50			6,0	6,0	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,51			4,0	4,0		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,71	0,00	21,5	0,0	21,5	2	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 21,35 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,02	0,00	37,0	2,8	39,7		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **218,06 triệu đạt: 33,6 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Trần Hữu Phước